



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
VPGD: 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức ,TP.HCM
ĐT: 028 3 551 3733 FAX: 028 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

THÁNG 04 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/21	Số đầu năm 01/01/21
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,453,075,483	130,366,837,056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,887,970,072	37,110,274,157
1. Tiền	111	V.01	7,875,992,428	22,110,274,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,011,977,644	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,705,181,181	40,797,848,622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	16,414,492,497	42,399,106,401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,941,074,562	2,330,000,253
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	611,835,818	330,963,664
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,262,221,696)	(4,262,221,696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49,459,600,272	52,213,802,740
1. Hàng tồn kho	141	V.07	49,682,802,066	52,437,004,534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(223,201,794)	(223,201,794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		400,323,958	244,911,537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	153,611,809	244,911,537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		246,712,149	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,602,379,949	61,997,683,877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,057,677,388	1,163,264,475
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,057,677,388	1,163,264,475
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49,343,196,135	36,357,201,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	45,295,198,007	32,245,305,919
- Nguyên giá	222		101,607,400,811	86,933,615,010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,312,202,804)	(54,688,309,091)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,047,998,128	4,111,895,524
- Nguyên giá	228		6,076,825,564	6,076,825,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,028,827,436)	(1,964,930,040)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,504,534,649	22,621,088,818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	8,504,534,649	22,621,088,818
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,696,971,777	1,856,129,141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,696,971,777	1,856,129,141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		138,055,455,432	192,364,520,933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/21	Số đầu năm 01/01/21
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		71,785,968,019	123,168,999,152
I. Nợ ngắn hạn	310		62,052,358,063	117,338,940,407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	8,572,843,368	52,748,500,335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343,793,111	8,846,095,783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	38,787,698	2,148,183,242
4. Phải trả người lao động	314		1,499,404,163	2,990,283,997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	15,259,253	37,522,283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,092,574,435	2,592,990,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	46,630,365,449	45,600,943,800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,859,330,586	2,374,420,586
II. Nợ dài hạn	330		9,733,609,956	5,830,058,745
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		141,876,345	141,876,345
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	9,591,733,611	5,688,182,400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66,269,487,413	69,195,521,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	66,269,487,413	69,195,521,781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,549,658,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		850,029,178	4,155,423,546
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,276,063,546	361,823,554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2,426,034,368)	3,793,599,992
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138,055,455,432	192,364,520,933

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I/2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2021		Năm trước 2020	
			Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	32,672,856,249	32,672,856,249	47,547,096,535	47,547,096,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2	265,535,000	265,535,000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,407,321,249	32,407,321,249	47,547,096,535	47,547,096,535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25,991,787,211	25,991,787,211	40,222,499,546	40,222,499,546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,415,534,038	6,415,534,038	7,324,596,989	7,324,596,989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	66,086,821	66,086,821	19,204,161	19,204,161
7. Chi phí tài chính	22	VL.5	1,377,089,734	1,377,089,734	1,160,950,776	1,160,950,776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		823,946,631	823,946,631	1,123,036,817	1,123,036,817
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4,685,711,271	4,685,711,271	7,578,868,193	7,578,868,193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,851,212,008	2,851,212,008	3,058,592,843	3,058,592,843
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2,432,392,154)	(2,432,392,154)	(4,454,610,662)	(4,454,610,662)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6,363,636	6,363,636		
12. Chi phí khác	32	VI.7	5,850	5,850		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,357,786	6,357,786	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,426,034,368)	(2,426,034,368)	(4,454,610,662)	(4,454,610,662)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,426,034,368)	(2,426,034,368)	(4,454,610,662)	(4,454,610,662)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(444)	(444)	(815)	(815)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(444)	(444)	(815)	(815)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



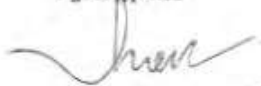
Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/03/2021)	Quý I năm 2020 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/03/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54,326,832,884	82,829,832,574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68,702,464,340)	(45,121,179,877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,072,519,606)	(8,877,671,124)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(846,209,661)	(1,210,060,912)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		458,137,487	366,081,450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,914,282,133)	(8,539,701,088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,750,505,369)	19,447,301,023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,443,340,704)	(237,842,429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,906,928	1,317,741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,392,433,776)	(236,524,688)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		69,424,048,555	43,524,088,837
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64,491,075,695)	(64,765,906,287)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,337,800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,920,635,060	(21,241,817,450)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24,222,304,085)	(2,031,041,115)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,110,274,157	5,144,451,980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VIL34	12,887,970,072	3,113,410,865

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý I năm 2021*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam đến ngày 10/01/2021.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý kỹ gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.****6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu****7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CDKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VPDD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền mặt	11,819,772	433,862,334
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,876,150,300	36,676,411,823
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	6,607,075,229	19,411,119,807
+ Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Gia Định	16,536,271	141,908,770
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Cảnh	1,240,022,312	2,122,778,402
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai	538,844	604,844
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5,011,977,644	15,000,000,000
Cộng	12,887,970,072	37,110,274,157

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16,414,492,497	42,399,106,401
- FPT và các chi nhánh	169,983,000	2,364,664,500
- Công ty TNHH Giấy Gia Định	319,186,285	494,218,285
- VNPT các tỉnh	4,502,884,509	2,712,982,239
- Điện lực các tỉnh	3,313,788,616	6,126,825,290
- SPT và các chi nhánh	3,590,915,500	3,590,915,500
- Công ty cổ phần TM-DVDL-XNK Mỹ Lệ	1,195,884,789	1,195,884,789
- Cty TNHH TM&VE Tuấn Thuận Phát Vitel	1,181,021,620	9,181,021,620
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,140,828,178	25,913,615,798

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	611,835,818		330,963,664	
- Ký cược, ký quỹ;	37,824,198		94,870,263	
- Tam ứng;	470,686,121		52,400,000	
- Phải thu khác;	103,325,499		183,693,401	
b) Dài hạn	1,057,677,388		1,163,264,475	
- Ký cược, ký quỹ;	1,057,677,388		1,163,264,475	
Cộng	1,669,513,206		1,494,228,139	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2021		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32,152,942,110	(92,219,288)	31,339,895,480	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	41,379,498		48,219,554	
- Chi phí SX, KD dở dang	4,144,054,894		10,830,126,654	
- Thành phẩm	7,122,120,514		6,314,387,395	
- Hàng hóa	1,038,789,557	(130,982,506)	819,145,165	(130,982,506)
- Hàng gửi đi bán	5,183,515,493		3,085,230,286	
Cộng	49,682,802,066	(223,201,794)	52,437,004,534	(223,201,794)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2020
b) Xây dựng cơ bản dở dang	8,504,534,649	22,621,088,818
Trong đó:		
+ Hệ thống năng lượng mặt trời	8,504,534,649	22,621,088,818
Cộng	8,504,534,649	22,621,088,818

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC

QUÝ I/2021

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá								
a. Số dư đầu quý		19 725 100 597		64 006 094 412	3 125 070 001	77 350 000		86 933 615 010
b. Tăng trong quý				13 497 953 074	1 175 832 727			14 673 785 801
- Mua mới					1 175 832 727			1 175 832 727
- Đầu tư XDCB hoàn thành				13 497 953 074				13 497 953 074
- Tăng khác								
c. Giảm trong quý								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
d. Số dư cuối quý		19 725 100 597		77 504 047 486	4 300 902 728	77 350 000		101 607 400 811
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế								
a. Số dư đầu quý		9,842,467,601		41,945,932,514	2,822,558,976	77,350,000		54,688,309,091
b. Tăng trong quý		310,883,133		1,185,575,653	127,434,927			1,623,893,713
- Khấu hao trong quý					127 434 927			127 434 927
- Tăng khác		310 883 133		1 185 575 653				1 623 893 713
c. Giảm trong quý								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
d. Số dư cuối quý		10 153 350 734		43 131 508 167	2 949 993 903	77 350 000		56 312 202 804
8.3. Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu quý		9,882,632,996		22,060,161,898	302,511,025			32,245,305,919
- Tại ngày cuối quý		9,571,749,863		34,372,539,319	1,350,908,825			45,295,198,007

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.859.225.170 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.295.544.706 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ I/2021

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT		Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a.	Số dư đầu quý	5,461,580,464	-	530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
b.	Tăng trong quý	-	-	-	-	-
	- Mua trong quý					
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
	- Tăng khác					
c.	Giảm trong quý					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
d.	Số dư cuối quý	5,461,580,464		530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a.	Số dư đầu quý	1,541,327,440		338,653,100	84,949,500	1,964,930,040
b.	Tăng trong quý	27,199,896		36,697,500	-	63,897,396
	- Khấu hao trong quý	27,199,896		36,697,500		63,897,396
	- Tăng khác					
c.	Giảm trong quý					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d.	Số dư cuối quý	1,568,527,336		375,350,600	84,949,500	2,028,827,436
10.3. Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu quý	3,920,253,024	-	191,642,500	-	4,111,895,524
	- Tại ngày cuối quý	3,893,053,128	-	154,945,000	-	4,047,998,128

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.626.652.816 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/03/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
a) Ngắn hạn	153,611,809	244,911,537
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	107,862,789	130,538,984
- Các khoản khác;	45,749,020	114,372,553
b) Dài hạn	1,696,971,777	1,856,129,141
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,696,971,777	1,856,129,141
Cộng	1,850,583,586	2,101,040,678

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC
QUÝ I/2021

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPED: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/21		Trong năm		Ngày 01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	46,630,365,449	46,630,365,449	65,265,747,973	64,236,326,324	45,600,943,800	45,600,943,800
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	46,630,365,449	46,630,365,449	65,265,747,973	64,236,326,324	43,000,943,800	43,000,943,800
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	9,591,733,611	9,591,733,611	4,158,300,582	254,749,371	5,688,182,400	-
b) Vay dài hạn (**)	9,591,733,611	9,591,733,611	4,158,300,582	254,749,371	5,688,182,400	-
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	9,591,733,611	9,591,733,611	4,158,300,582	254,749,371	5,688,182,400	-
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai	9,591,733,611	9,591,733,611	4,158,300,582	254,749,371	5,688,182,400	-
Kỳ hạn trên 5 năm	9,591,733,611	9,591,733,611	4,158,300,582	254,749,371	5,688,182,400	-
Cộng	56,222,099,060	56,222,099,060	69,424,048,555	64,491,075,695	51,289,126,200	45,600,943,800

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0252/SGN.KHDN/LD20 ngày 22/09/2020 (Thuộc HĐTD số 0251/SGN.KHDN/LD20 ngày 22/09/2020); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bảng chữ: Chín tỷ đồng)

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/03/21		Ngày 01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8,572,843,368	8,572,843,368	13,014,303,061	13,014,303,061
- Công ty TNHH Hysung Việt Nam	939,699,943	939,699,943	2,459,015,636	2,459,015,636
- Công ty Cổ Phần Châu Âu Vina	1,450,327,230	1,450,327,230	609,082,650	609,082,650
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	592,832,388	592,832,388	1,006,593,610	1,006,593,610
- Công ty Cổ Phần Ngô Hạn	441,406,370	441,406,370	339,118,120	339,118,120
- Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt	1,860,668,414	1,860,668,414	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ Thuật Điện Huỳnh Lai	407,346,283	407,346,283	-	-
- YANGTZE OPTICAL FIBRE&CABLE CO.LTD	392,928,480	392,928,480	-	-
- Công ty TNHH Nè von	307,381,140	307,381,140	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,180,252,920	2,180,252,920	8,600,493,045	8,600,493,045
Cộng	8,572,843,368	8,572,843,368	13,014,303,061	13,014,303,061

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ 31/03/21
	Đầu năm 01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 31/03/21		
a) Phải nộp	2,148,183,242	1,911,449,002	4,020,844,546	4,020,844,546	38,787,698	38,787,698	
Cộng	3,523,834,821	1,911,449,002	4,020,844,546	4,020,844,546	38,787,698	38,787,698	

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/03/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12-31/12		37,522,283
Cộng		37 522 283

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/03/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
a) Ngắn hạn	2,092,574,435	2,592,990,381
- Kinh phí công đoàn	348,529,488	256,345,485
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 735 426 718	2,336,644,896
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	141,876,345	141,876,345
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	141 876 345	141,876,345
Cộng	2,234,450,780	2,734,866,726

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPDD: 26 Đường 40 Phường Tháo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC

QUÝ I/2021

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,549,658,235	(1,868,620,201)	63,171,478,034	
- Tăng vốn trong quý									
- Lãi trong quý									
- Trích lập các quỹ DTPT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức							6,024,043,747	6,024,043,747	
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,549,658,235	4,155,423,546	69,195,521,781	
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi trong quý này									
- Trích lập các quỹ DTPT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						379,360,000	(2,426,034,368)	(2,426,034,368)	
- Chi trả cổ tức							(379,360,000)	(379,360,000)	
- Tăng khác							(500,000,000)	(500,000,000)	
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	850,029,178	66,269,487,413	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
 - Vốn góp của các cổ đông

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/03/21
 54,674,320,000
 54,674,320,000

Ngày 01/01/21
 54,674,320,000
 54,674,320,000

Quý I/2021
 54,674,320,000
 54,674,320,000

Quý I/2020
 54,674,320,000
 54,674,320,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC

QUÝ I/2021

		Ngày 31/03/21	Ngày 01/01/21
d- Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông		5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông		5,467,432	5,467,432
e- Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển		6,929,018,235	6,549,658,235
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
		Ngày 31/03/21	Ngày 01/01/21
c- Ngoại tệ các loại:			
- USD		816.67	878.93
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
		Năm nay	Năm trước
		Quý I/2021	Quý I/2020
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng cộng		32,672,856,249	47,618,136,535
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		30,749,093,051	47,618,136,535
+ Doanh thu bán hàng hóa		4,117,835,914	5,382,674,336
+ Doanh thu bán thành phẩm		26,631,257,137	42,235,462,199
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,923,763,198	
3- Giá vốn hàng bán			
		Năm nay	Năm trước
		Quý I/2021	Quý I/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		3,492,023,995	4,489,790,369
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		22,194,267,611	35,732,709,177
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		305,495,605	
Cộng		25,991,787,211	40,222,499,546
4- Doanh thu hoạt động tài chính			
		Năm nay	Năm trước
		Quý I/2021	Quý I/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		66,086,821	19,204,161
Trong đó:			
+ Lãi tiền gửi ngân hàng		66,086,821	15,869,161
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			3,335,000
Cộng		66,086,821	19,204,161
5- Chi phí tài chính			
		Năm nay	Năm trước
		Quý I/2021	Quý I/2020
- Lãi tiền vay		823,946,631	1,123,036,817
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		553,143,103	37,913,959
Cộng		1,377,089,734	1,160,950,776
6- Thu nhập khác			
		Năm nay	Năm trước
		Quý I/2021	Quý I/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,363,636	
- Tiền phạt thu được			
Cộng		6,363,636	-
7- Chi phí khác			
		Năm nay	Năm trước
		Quý I/2021	Quý I/2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC**QUÝ I/2021**

- Các khoản bị phạt	5,850	-
Cộng	5,850	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Quý I/2021	Quý I/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,851,212,008	3,058,592,843
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,685,711,271	7,578,868,193
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Quý I/2021	Quý I/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,899,147,454	43,050,532,158
- Chi phí nhân công	6,167,232,029	7,080,215,168
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,685,551,109	1,649,417,775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,894,334,723	2,267,325,388
- Chi phí khác bằng tiền	1,411,620,142	2,351,190,046
Cộng	31,057,885,457	56,398,680,535

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

(**) Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Quý I/2021	Quý I/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,426,034,368)	(4,454,610,662)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	30,337,079	60,674,157
+ Các khoản điều chỉnh tăng	30,337,079	60,674,157
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(2,395,697,289)	(4,393,936,505)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	-
Cộng	-	-

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 04 tháng 04 năm 2021

P. Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

